

Số /TTr- UBND

Ninh Bình, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Ninh Bình

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét đề nghị của Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định ban hành Nghị quyết về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Ninh Bình như sau:

A. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Trong giai đoạn 2021 - 2025, Hội đồng nhân dân các tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam trước khi sáp nhập thành tỉnh Ninh Bình mới đã ban hành 03 Nghị quyết về Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Việc ban hành các Nghị quyết là căn cứ tính toán, xây dựng phương án phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương; tạo sự chủ động, linh hoạt, công bằng, công khai, minh bạch hiệu quả cho cấp tỉnh và cấp huyện trong việc bố trí các nguồn vốn được phân cấp cho các công trình, dự án phục vụ yêu cầu, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Hiện nay, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030; Mặt khác, sau khi thực hiện chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về sắp xếp đơn vị hành chính của 03 tỉnh Ninh Bình, Nam Định, Hà Nam thành tỉnh Ninh Bình mới vẫn đang tồn tại 03 Nghị Quyết về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương theo các quy định khác nhau; Trong khi đó, hiện nay Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường đang trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2026 và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030; tuy nhiên, vẫn đang gặp khó khăn vướng mắc do chưa thống nhất được quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công giai đoạn 2026 - 2030 nguồn ngân sách địa phương; do đó, để bảo đảm tính đồng bộ, công khai minh bạch, công bằng, thuận lợi, kịp thời trong quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2026 và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 vốn ngân sách địa phương, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Ninh Bình là cần thiết, bảo đảm theo đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

B. NỘI DUNG CHÍNH CỦA NGHỊ QUYẾT

I. Căn cứ pháp lý

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;
- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;
- Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;
- Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.

II. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Ninh Bình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường; các đơn vị sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Ninh Bình.

III. Nội dung các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Ninh Bình

1. Nguyên tắc chung phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Ninh Bình

1.1. Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

1.2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để thu hút, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; tăng cường phân cấp, phân quyền, rà soát cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các địa phương, xóa bỏ quan liêu bao cấp, xóa bỏ cơ chế “xin - cho”.

1.3. Phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng, Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh, kết luận của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm giai đoạn 2026 - 2030, các quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

1.4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công, bảo đảm ngân sách địa phương giữ vai trò chủ đạo; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

1.5. Phân bổ vốn tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định của Luật Đầu tư công.

1.6. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh; dự án có quy mô lớn, hạ tầng giao thông chiến lược có tính chất liên vùng, mở rộng không gian, có tác động lan tỏa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; Các dự án tạo đột phá về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; Các dự án thực hiện để tăng

cường y tế cơ sở, y tế dự phòng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; dự án nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, đào tạo nhân lực chất lượng cao; dự án thúc đẩy công nghiệp văn hóa, đưa văn hóa trở thành một động lực kinh tế của tỉnh và sức mạnh mềm quốc gia; Các dự án tăng cường phòng chống thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi xanh, bảo vệ môi trường, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe Nhân dân, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn, xã hội.

1.7. Ưu tiên phân bổ vốn cho các vùng miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng, miền trong cả nước.

1.8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

- a) Dự án đầu tư công khẩn cấp;
- b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia thực hiện trên địa bàn tỉnh, dự án trọng tâm, trọng điểm của tỉnh;
- c) Hoàn trả vốn ứng trước (nếu có);
- d) Dự án đã quyết toán, dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài; bao gồm cả vốn đối ứng, trả nợ gốc khoản vay của ngân sách địa phương;
- e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;
- g) Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
- h) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;
- i) Nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của Luật Đầu tư công; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);
- k) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);
- l) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách;
- m) Bố trí vốn để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- n) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

1.9. Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Ninh Bình

2.1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương được phân bổ theo ngành, lĩnh vực, đối tượng thuộc nhiệm vụ chi đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công và các nguyên tắc quy định tại khoản 1 nêu trên. Bảo đảm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo quyết định đầu tư được duyệt hoặc cam kết đối với chương trình, dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.

2.2. Đối với vốn đầu tư công ngân sách địa phương tỉnh Ninh Bình

a) Nguồn vốn chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước

Trên cơ sở mức vốn chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước được Thủ tướng Chính phủ giao, thực hiện phân cấp cho xã, phường tối đa 20% để phân bổ cho các nhiệm vụ, chương trình, dự án đầu tư thuộc cấp mình quản lý theo quy định tại khoản 1 nêu trên. Mức vốn ngân sách địa phương còn lại do cấp tỉnh quản lý để phân bổ để thực hiện chương trình, nhiệm vụ, dự án của tỉnh và hỗ trợ một số địa phương thực hiện dự án (khi cần thiết).

b) Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất

Thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình. Sau đó, đối với phần ngân sách cấp tỉnh được hưởng (sau khi phân cấp về ngân sách Trung ương và ngân sách cấp xã, phường) thực hiện cân đối tối đa 5% để hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho các xã, phường không thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, các xã, phường đấu giá có giá trị thấp hơn mặt bằng chung của tỉnh, hoặc không phát sinh số thu tiền sử dụng đất nộp NSNN trong năm kế hoạch, để bố trí cho các công trình dự án đảm bảo theo quy định của Luật Đầu tư công.

c) Nguồn vốn xổ số kiến thiết

Thực hiện theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương tỉnh Ninh Bình;

d) Nguồn bội chi ngân sách địa phương chỉ được sử dụng để bố trí cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

đ) Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) xây dựng danh mục, mức phân bổ vốn báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép ưu

tiên bố trí cho các dự án để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản, khối lượng hoàn thành, dự án chuyển tiếp, khởi công mới đảm bảo quy định Luật Đầu tư công.

e) Đối với nguồn ngân sách địa phương khác để thực hiện dự án đầu tư công thực hiện phân bổ theo các quy định về sử dụng của từng nguồn vốn.

3. Tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn chi xây dựng cơ bản tập trung trong nước cho ngân sách cấp xã, phường

3.1. Tiêu chí phân bổ

Trên cơ sở tình hình thực tế của địa phương, xây dựng 04 nhóm tiêu chí để làm tiêu chí phân bổ, cụ thể như sau:

- a) Tiêu chí dân số: Quy mô dân số của các địa phương;
- b) Tiêu chí về trình độ phát triển gồm:
 - Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều;
 - Số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết),
 - Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã;
- c) Tiêu chí diện tích: Diện tích đất tự nhiên.
- d) Tiêu chí bổ sung:
 - Tiêu chí xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;
 - Tiêu chí xã thuộc khu vực biên giới biển;
 - Tiêu chí xã thuộc vùng an toàn khu;
 - Tiêu chí đô thị.

3.2. Xác định số điểm của từng tiêu chí

a) Tiêu chí dân số: Quy mô dân số

Điểm của tiêu chí Quy mô dân số

Quy mô dân số	Điểm
Đến dưới 20.000 người được tính	5
Từ 20.000 người đến dưới 30.000 người được tính	6
Từ 30.000 người đến dưới 40.000 người được tính	7
Từ 40.000 người đến dưới 70.000 người được tính	8
Từ 70.000 người đến dưới 100.000 người được tính	9
Lớn hơn hoặc bằng 100.000 người được tính	10

Quy mô dân số của các xã, phường căn cứ vào số liệu của cơ quan thống kê năm 2025

b) Tiêu chí về trình độ phát triển gồm: tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp xã.

(1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo được tính	1

(2) Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết)

Số thu nội địa	Điểm
Xã, phường có số thu nội địa từ 0 đến 10 tỷ đồng	5
Xã, phường có số thu nội địa từ 10 đến 30 tỷ đồng	4
Xã, phường có số thu nội địa từ 30 đến 60 tỷ đồng	3
Xã, phường có số thu nội địa từ 60 đến 100 tỷ đồng	2
Xã, phường có số thu nội địa lớn hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng	1

Số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) được xác định căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2025 tại Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

(3) Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách xã, phường

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Điểm
Xã, phường có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh đến dưới 20% được tính	1
Xã, phường có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh từ 20% đến dưới 40% được tính	2
Xã, phường có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh từ 40% đến dưới 60% được tính	3
Xã, phường có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh từ 60% đến dưới 80% được tính	4
Xã, phường có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh lớn hơn hoặc bằng 80%, được tính	5

Tỷ lệ bổ sung cân đối ngân sách tỉnh được xác định từ ngân sách tỉnh bổ sung cân đối cho ngân sách xã, phường so với tổng chi ngân sách và căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2025 tại Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 30/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

c) Tiêu chí diện tích gồm: diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Đến dưới 20 Km ² được tính	10
Từ 20 Km ² đến 30 Km ² được tính	15
Lớn hơn hoặc bằng 30 Km ²	20

Số liệu diện tích đất tự nhiên căn cứ vào đề án sáp nhập tỉnh năm 2025.

d) Tiêu chí bổ sung

(1) Điểm của tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Điểm
Mỗi xã được tính	5

Số đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tạm thời tính theo các xã hình thành sau khi sáp nhập trong đó có sáp nhập với các xã thuộc Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã Khu vực III, Khu vực II, Khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025.

(2) Điểm của tiêu chí xã biên giới biển

Xã thuộc khu vực biên giới biển	Điểm
Mỗi xã được tính	5

Số đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực biên giới biển tạm thời tính theo các xã hình thành sau khi sáp nhập trong đó có sáp nhập với các xã thuộc Nghị định 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 của Chính phủ về quản lý hoạt động của người, phương tiện trong khu vực biên giới biển nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

(3) Điểm của tiêu chí xã thuộc vùng An toàn khu

Xã thuộc vùng An toàn khu	Điểm
Mỗi xã được tính	5

Số đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng An toàn khu tạm thời tính theo các xã hình thành sau khi sáp nhập trong đó có sáp nhập với các xã theo Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 23/01/2018, quyết định số 1079/QĐ-TTg ngày 15/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận xã An toàn khu tại tỉnh Ninh Bình.

(4) Điểm của tiêu chí đô thị

Tiêu chí đô thị	Điểm
Phường từ đô thị loại 3 trở xuống được tính	15
Phường từ đô thị loại 2 trở lên được tính	25

4. Phương pháp tính mức vốn xây dựng cơ bản tập trung trong nước cho từng xã, phường

4.1. Căn cứ vào các tiêu chí tại khoản 3, mục III, phần B của **tờ trình này** để tính ra số điểm của từng xã, phường và tổng số điểm của 129 xã, phường làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương từ nguồn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước cho các xã, phường theo các công thức sau:

a) Điểm của tiêu chí dân số

Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số của xã, phường thứ i là A_i .

b) Điểm của tiêu chí trình độ phát triển

- Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của xã, phường thứ i là B_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều xã, phường thứ i là n_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) xã, phường thứ i là p_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh so với tổng chi ngân sách xã, phường thứ i là r_i .

Tổng số điểm của tiêu chí trình độ phát triển xã, phường thứ i sẽ là:

$$B_i = n_i + p_i + r_i$$

c) Điểm của tiêu chí diện tích

Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của xã, phường thứ i là C_i .

d) Điểm của tiêu chí bổ sung: Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới biển, vùng An toàn khu, và tiêu chí đô thị.

- Gọi tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của xã, phường thứ i là D_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của xã thứ i là s_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã thuộc khu vực biên giới biển của xã thứ i là u_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng An toàn khu của xã thứ i là t_i .

- Gọi số điểm của tiêu chí đô thị của xã, phường thứ i là e_i .

Tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của xã, phường thứ i sẽ là:

$$D_i = s_i + u_i + t_i + e_i$$

e) Tổng điểm của xã, phường thứ i

Gọi tổng số điểm của xã, phường thứ i gọi là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i$$

g) Tổng số điểm của 129 xã, phường là Y , ta có

$$Y = \sum_{i=1}^{129} X_i$$

4.2. Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước phân bổ cho ngân sách xã, phường.

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

4.3. Tổng số vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước bổ sung có mục tiêu cho từng xã, phường được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã, phường thứ i:

$$V_i = Z \times X_i$$

IV. Tổ chức thực hiện Nghị quyết

1. Triển khai tổ chức thực hiện

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình triển khai tổ chức thực hiện Quy định này và định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết nếu có khó khăn vướng mắc hoặc có nội dung không phù hợp với quy định mới của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc không phù hợp với thực tế đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình để tổng hợp, trình Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

C. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Quá trình triển khai xây dựng dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Ninh Bình được thực hiện đầy đủ nội dung, đúng trình tự thủ tục theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị quyết thực hiện đúng quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025.

D. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Dự thảo Nghị quyết, dự thảo Quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp.

4. Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân của Sở Tài chính (có phụ lục kèm theo).

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu VT, VP 2, 4, 5.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN